

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/4/2005, Các lần thay đổi đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 4600100003 thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023 là 180.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/4/2023)
Ông	Đào Minh Sơn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/4/2023)
Ông	Trần Văn Long	Thành viên
Ông	Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông	Vũ Đức Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2023)
Ông	Trần Minh Tuấn	Thành viên
Ông	Lý Xuân Tuyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2023)
Ông	Phạm Vũ Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2023)

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thanh Long	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2023)
Ông	Lê Văn Lương	Thành viên
Bà	Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Bà	Đào Thị Khuê	Thành viên
Bà	Vũ Thị Thanh Hảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2023)

BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Trần Văn Long	Giám đốc
Ông	Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.



Trần Văn Long

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số: 128/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 35 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



A blue ink signature of Phan Thanh Nam.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0580-2023-137-1

*Giấy ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện***CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024*

Phan Thanh Nam**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1009-2023-137-1

*Giấy ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		181.051.480.851	257.188.122.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.299.498.121	65.376.630.986
1. Tiền	111		8.299.498.121	45.376.630.986
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.728.310.629	8.062.021.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	29.348.589.756	4.216.681.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.925.509.925	1.803.182.618
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.056.250.948	2.644.196.824
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(602.040.000)	(602.040.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	87.688.112.963	109.594.403.939
1. Hàng tồn kho	141		89.163.033.240	135.031.670.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.474.920.277)	(25.437.266.644)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.335.559.138	74.155.066.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	40.428.098.351	71.990.342.813
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.8	10.907.460.787	2.164.723.585
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+260)	200		297.232.697.048	333.818.067.092
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.117.354.061	8.332.905.967
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	9.117.354.061	8.332.905.967
II. Tài sản cố định	220		215.556.392.168	235.042.680.922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	215.556.392.168	235.042.680.922
- Nguyên giá	222		983.347.036.771	971.653.831.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(767.790.644.603)	(736.611.151.052)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	5.10	629.245.319	629.245.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(629.245.319)	(629.245.319)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.886.456.556	21.646.499.086
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	10.886.456.556	21.646.499.086
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	1.020.246.000	1.020.246.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		61.672.494.263	68.795.981.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	61.672.494.263	68.795.981.117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		478.284.177.899	591.006.189.728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

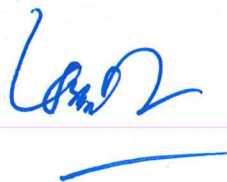
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		229.272.140.827	282.120.306.890
I. Nợ ngắn hạn	310		214.498.055.559	264.828.724.832
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	91.507.258.097	130.409.056.580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	3.459.019.779	12.477.294.582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	13.889.767.246	26.666.050.097
4. Phải trả người lao động	314		57.185.180.172	58.890.848.931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.960.198.223	2.994.512.776
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	20.545.958.984	23.906.780.852
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	20.124.077.441	7.744.116.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.826.595.617	1.740.065.014
II. Nợ dài hạn	330		14.774.085.268	17.291.582.058
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	7.272.647.000	10.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	7.501.438.268	7.291.582.058
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		249.012.037.072	308.885.882.838
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	249.012.037.072	308.885.882.838
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>180.000.000.000</i>	<i>180.000.000.000</i>
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.012.037.072	128.885.882.838
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>31.567.155.344</i>	<i>6.226.750.640</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>37.444.881.728</i>	<i>122.659.132.198</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		478.284.177.899	591.006.189.728

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường



Trần Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	966.714.639.956	1.253.461.065.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		966.714.639.956	1.253.461.065.890
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	847.070.834.710	982.799.695.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		119.643.805.246	270.661.369.970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.152.248.692	15.426.823.337
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.556.168.375	2.435.086.180
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.458.275.643	2.361.356.844
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.094.848.051	2.336.365.568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	64.669.181.908	57.479.089.307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		50.475.855.604	223.837.652.252
11. Thu nhập khác	31	6.6	816.099.019	22.192.842.307
12. Chi phí khác	32	6.6	1.202.765.076	22.682.979.895
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(386.666.057)	(490.137.588)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		50.089.189.547	223.347.514.664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	12.644.307.819	42.042.024.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		37.444.881.728	181.305.490.306
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.080,3	9.165,9

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường



Trần Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.089.189.547	223.347.514.664
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		35.266.405.953	34.645.126.738
- Các khoản dự phòng	03		(23.962.346.367)	23.962.346.367
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		97.892.732	73.729.336
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.139.857.207)	(1.008.396.109)
- Chi phí lãi vay	06		3.458.275.643	2.361.356.844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.809.560.301	283.381.677.840
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.346.954.612)	47.514.728.096
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.868.637.343	(29.288.634.067)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(52.546.225.097)	(23.988.882.769)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38.685.731.316	(62.326.551.353)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.458.275.643)	(2.361.356.844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.619.247.908)	(39.042.215.640)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		153.480.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.868.868.897)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.677.836.803	173.888.765.263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.418.830.316)	(9.733.356.291)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.139.857.207	1.008.396.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.278.973.109)	(8.724.960.182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		149.456.877.676	28.305.960.190
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(139.804.269.235)	(48.710.232.571)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80.128.605.000)	(132.534.735.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.475.996.559)	(152.939.007.381)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(57.077.132.865)	12.224.797.700
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		65.376.630.986	53.151.833.286
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	5.1	8.299.498.121	65.376.630.986

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường



Trần Văn Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được Cổ phần hóa từ Công ty nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/4/2005, Các lần thay đổi đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 3, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 1.271 người (tại ngày 31/12/2022 là 1.318 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác quặng quý hiếm; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; khai thác quặng sắt;
- Khai thác kim loại khác không chứa sắt; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất hóa chất cơ bản; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; sản xuất các loại cấu kiện kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa bằng kim loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, chế biến quặng kẽm chì.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023 Công ty có các đơn vị trực thuộc và Công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
Xí nghiệp kẽm chì làng Hích	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì
Xí nghiệp thiếc Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng thiếc
Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn - Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Tỉnh Bắc Kạn	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Tỉnh Bắc Kạn	50%	40%	Khai thác và luyện kẽm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch và số dư tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 37
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí chính sau:

Chi phí sửa chữa

Chi phí phát sinh sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị, được phân bổ từ 03 - 36 tháng theo chu kỳ sửa chữa của thiết bị.

Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất

Chi phí phát sinh khi sử dụng tài liệu địa chất từ Tổng cục địa chất phục vụ cho mục đích khai thác khoáng sản. Chi phí này được phân bổ tương ứng với thời gian khai thác quặng.

Chi phí cấp quyền khai thác mỏ

Chi phí phải trả nhà nước để được cấp quyền khai thác mỏ, được phân bổ theo thông báo nộp tiền của cơ quan nhà nước hàng năm và sản lượng khai thác trong năm.

Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí còn lại khác

Được phân bổ 12 tháng đến 24 tháng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay tổng hợp cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG ((TIẾP THEO))

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí khác được trích trước cho các chi phí đã thực hiện trong năm nhưng chưa đầy đủ chứng từ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

- Tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam theo Hướng dẫn tại Văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn.
- Dự phòng chi phí Hoàn nguyên môi trường: Căn cứ vào dự toán chi phí hoàn nguyên môi trường

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, chủ yếu là kẽm thời, tinh quặng kẽm và axit sulfuric.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lỗ chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh khi thanh toán hoặc thu hồi các khoản công nợ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG ((TIẾP THEO))**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	333.356.272	414.474.978
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.966.141.849	44.962.156.008
Các khoản tương đương tiền (*)	-	20.000.000.000
Tổng	8.299.498.121	65.376.630.986

(*) Khoản tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên.

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29.348.589.756	4.216.681.871
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hưng Thịnh Cao Bằng	15.920.003.591	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	7.894.933.389	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Kim loại màu Thành Phát	5.492.754.850	-
Các đối tượng khác	40.897.926	4.216.681.871
Tổng	29.348.589.756	4.216.681.871
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	4.082.247.301

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	2.925.509.925	1.803.182.618
Cty TNHH MTV tư vấn đầu tư xây dựng công nghiệp mỏ Luyện Kim	-	390.900.000
Trung tâm nghiên cứu Địa kỹ thuật	1.839.311.600	-
Đối tượng khác	1.086.198.325	1.412.282.618
Tổng	2.925.509.925	1.803.182.618

5.4 Phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.056.250.948	-	2.644.196.824	-
Tạm ứng	-	-	852.202.005	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	750.234.907	-	538.112.114	-
Các khoản khác	1.306.016.041	-	1.253.882.705	-
Dài hạn	9.117.354.061	-	8.332.905.967	-
Ký cược, ký quỹ (i)	9.117.354.061	-	7.286.588.472	-
Các khoản khác	-	-	1.046.317.495	-
Tổng	11.173.605.009	-	10.977.102.791	-

Trong đó phải thu khác là các bên liên quan:

150.000.000

-

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)

5.5 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	602.040.000	-	602.040.000	-
Tên công ty				Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn				602.040.000
Tổng				602.040.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.673.654.159	-	30.471.410.751	-
Công cụ, dụng cụ	975.423.718	-	672.188.964	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.762.243.905	(1.474.920.277)	38.649.854.881	(1.474.920.277)
Thành phẩm	31.751.711.458	-	65.238.215.987	(23.962.346.367)
Tổng	89.163.033.240	(1.474.920.277)	135.031.670.583	(25.437.266.644)

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	40.428.098.351	71.990.342.813
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	62.924.082	833.951.587
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	22.462.582.875	34.853.575.949
Chi phí ngắn hạn khác	17.902.591.394	36.302.815.277
Dài hạn	61.672.494.263	68.795.981.117
Chi phí Sử dụng tài liệu địa chất	24.330.529.518	27.254.974.727
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	10.595.704.360	13.243.557.804
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.252.207.121	2.644.335.546
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.494.053.264	25.653.113.040
Tổng	102.100.592.614	140.786.323.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	'31/12/2023
	Phải nộp	26.666.050.097	151.560.554.786	164.336.837.637
Thuế giá trị gia tăng	2.472.415.844	51.595.213.835	45.404.305.471	8.663.324.208
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.974.940.089	12.644.307.819	24.619.247.908	-
Thuế thu nhập cá nhân	348.862.142	1.547.815.394	1.691.748.742	204.928.794
Thuế tài nguyên	7.108.217.073	38.145.902.266	44.656.490.119	597.629.220
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.082.065.314	2.082.065.314	-
Các loại thuế khác	137.409.800	5.407.315.628	1.967.107.829	3.577.617.599
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.624.205.149	40.137.934.530	43.915.872.254	846.267.425
		Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	'31/12/2023
Phải thu	2.164.723.585	10.907.460.787	2.164.723.585	10.907.460.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	7.732.043.566	-	7.732.043.566
Thuế tài nguyên nộp thừa	2.164.723.585	81.354.961	2.164.723.585	81.354.961
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	15.000.000	-	15.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.079.062.260	-	3.079.062.260

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	582.031.520.701	327.483.287.888	57.900.961.013	4.238.062.372	971.653.831.974
Tăng trong năm	6.041.153.062	21.161.625.979	10.458.484.434	360.000.000	38.021.263.475
Mua trong năm	-	8.474.319.708	9.584.510.608	360.000.000	18.418.830.316
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.041.153.062	12.687.306.271	873.973.826	-	19.602.433.159
Giảm trong năm	(15.861.689.067)	(7.866.239.043)	(2.460.470.281)	(139.660.287)	(26.328.058.678)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.675.401.292)	(2.362.698.244)	(139.660.287)	(5.177.759.823)
Giảm khác (*)	(15.861.689.067)	(5.190.837.751)	(97.772.037)	-	(21.150.298.855)
Số dư tại 31/12/2023	572.210.984.696	340.778.674.824	65.898.975.166	4.458.402.085	983.347.036.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	465.628.017.225	228.251.731.785	39.053.448.433	3.677.953.609	736.611.151.052
Tăng trong năm	14.447.447.699	17.458.008.111	4.165.529.170	262.259.241	36.333.244.221
Khấu hao trong năm	13.380.609.431	17.458.008.111	4.165.529.170	262.259.241	35.266.405.953
Hao mòn	1.066.838.268	-	-	-	1.066.838.268
Giảm trong năm	-	(2.651.392.139)	(2.362.698.244)	(139.660.287)	(5.153.750.670)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.651.392.139)	(2.362.698.244)	(139.660.287)	(5.153.750.670)
Số dư tại 31/12/2023	480.075.464.924	243.058.347.757	40.856.279.359	3.800.552.563	767.790.644.603
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	116.403.503.476	99.231.556.103	18.847.512.580	560.108.763	235.042.680.922
Số dư tại 31/12/2023	92.135.519.772	97.720.327.067	25.042.695.807	657.849.522	215.556.392.168

(*) Giảm do phân loại lại tiền giải phóng mặt bằng Núi Pháo sang chi phí phân bổ do được bù trừ với tiền thuê đất theo Công văn số 3296/CTING-HKDCN ngày 09/6/2023 của Cục thuế tỉnh Thái Nguyên.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 32.431.049.173 đồng (tại ngày 31/12/2022: 40.892.933.789 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023: 599.401.770.271 đồng (tại ngày 31/12/2022: 469.450.399.219 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	629.245.319	629.245.319
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>629.245.319</u>	<u>629.245.319</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	629.245.319	629.245.319
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>629.245.319</u>	<u>629.245.319</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2023	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023: 629.245.319 đồng (tại ngày 31/12/2022: 629.245.319 đồng).

5.11 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Mua sắm TSCĐ	-	2.429.370.370
Xây dựng cơ bản dở dang	10.886.456.556	19.217.128.716
Đầu tư xây dựng nâng cấp bãi thải Sa Lung mỏ Kẽm chì Làng Hích	2.018.827.037	625.290.000
Đầu tư xây dựng nhà tập thể Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn	598.703.704	-
Công trình đầu tư bãi chứa quặng đuôi số 2 xưởng tuyển	-	6.038.379.329
Dự án mở rộng và nâng công suất mỏ Kẽm chì Làng Hích	4.834.981.796	3.718.497.999
Dự án khác	3.433.944.019	8.834.961.388
Tổng	<u>10.886.456.556</u>	<u>21.646.499.086</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
Tổ 3, phường Phú Xá
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư Công ty liên kết	1.020.246.000	(*)	(1.020.246.000)	1.020.246.000
Công ty liên doanh công nghiệp kềm Việt Thái	1.020.246.000		(1.020.246.000)	1.020.246.000
Tổng	1.020.246.000		(1.020.246.000)	1.020.246.000

(*) Các khoản đầu tư này chưa niêm yết, giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty cũng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	91.507.258.097	91.507.258.097	130.409.056.580	130.409.056.580
Công ty TNHH TM&CN Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.655.815.209	2.655.815.209	2.570.313.962	2.570.313.962
Công ty TNHH Đức Bảo	2.768.478.308	2.768.478.308	5.763.378.388	5.763.378.388
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại PLC	3.295.381.000	3.295.381.000	3.207.354.000	3.207.354.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	3.494.590.532	3.494.590.532	-	-
Trung tâm nghiên cứu địa kỹ thuật	-	-	12.332.400.000	12.332.400.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	8.812.606.552	8.812.606.552
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Đức Anh	6.116.499.200	6.116.499.200	6.498.083.720	6.498.083.720
Công ty CP Thương mại và vận tải Toàn Cầu	2.309.020.000	2.309.020.000	5.809.365.847	5.809.365.847
Đối tượng khác	70.867.473.848	70.867.473.848	85.415.554.111	85.415.554.111
Tổng	91.507.258.097	91.507.258.097	130.409.056.580	130.409.056.580
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>763.852.376</i>	<i>763.852.376</i>	<i>3.688.737.489</i>	<i>3.688.737.489</i>

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	3.459.019.779	12.477.294.582
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	612.193.379	4.850.331.584
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Nam	838.147.846	1.301.398.343
Công ty TNHH Thiết bị CN GTN Việt Nam	406.562.004	491.784.928
Đối tượng khác	1.602.116.550	5.833.779.727
Tổng	3.459.019.779	12.477.294.582

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.960.198.223	2.994.512.776
Trích trước chi phí phải trả tiền điện	2.512.554.118	2.656.726.528
Chi phí khác	447.644.105	337.786.248
Tổng	2.960.198.223	2.994.512.776

5.16 Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	20.545.958.984	23.906.780.852
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.732.781.076	16.991.932.914
Các khoản phải trả khác	6.813.177.908	6.914.847.938
<i>Quỹ hỗ trợ khó khăn</i>	<i>731.950.051</i>	<i>713.761.688</i>
<i>Các khoản khen thưởng</i>	<i>1.522.320.000</i>	<i>1.802.280.000</i>
<i>Thưởng cán bộ công nhân viên trong Công ty</i>	<i>2.020.980.000</i>	<i>1.858.916.667</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>2.537.927.857</i>	<i>2.539.889.583</i>
Tổng	20.545.958.984	23.906.780.852

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
Tổ 3, phường Phú Xá
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 (VND)		Phát sinh trong năm		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	20.124.077.441	20.124.077.441	152.184.230.676	139.804.269.235	7.744.116.000	7.744.116.000
- Vay Ngân hàng	7.024.077.441	7.024.077.441	138.109.230.676	131.085.153.235	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	7.024.077.441	7.024.077.441	138.109.230.676	131.085.153.235	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	13.100.000.000	13.100.000.000	14.075.000.000	8.719.116.000	7.744.116.000	7.744.116.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	13.100.000.000	13.100.000.000	14.075.000.000	8.719.116.000	7.744.116.000	7.744.116.000
Vay dài hạn	7.272.647.000	7.272.647.000	10.347.647.000	13.075.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	7.272.647.000	7.272.647.000	10.347.647.000	13.075.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	27.396.724.441	27.396.724.441	162.531.877.676	152.879.269.235	17.744.116.000	17.744.116.000



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin về các khoản vay:

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/469085/HĐTD ngày 13/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh, được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo).

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

- (ii) Khoản vay dài hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (BIDV Thái Nguyên) gồm 03 hợp đồng tín dụng:
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2021/469085/HĐTD ngày 16/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án "Khai thác mỏ thiếc góc tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên". Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh. Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/469085/HĐTCTS ngày 23/6/2020, tổng giá trị tài sản thế chấp là 70.300.000.000 đồng và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Đầu tư xây dựng Công trình khai thác mỏ rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hàm lò tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên".
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2023/469085/HĐTD ngày 10/3/2023 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên- Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay hoàn vốn đầu tư đầu tư Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên". Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên" và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo).
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2023/469085/HĐTD ngày 21/8/2023 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên- Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 11.450.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2023 tại Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2023 tại Chi nhánh KLM Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích của Công ty Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Dự phòng phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	7.501.438.268	7.291.582.058
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	3.785.472.633	4.248.784.378
Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường	3.715.965.635	3.042.797.680
Tổng	7.501.438.268	7.291.582.058

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Số dư tại 01/01/2022	180.000.000.000	70.285.920.066	250.285.920.066
Tăng trong năm	-	182.039.765.397	182.039.765.397
Lãi trong năm trước	-	181.305.490.306	181.305.490.306
Lãi các chi nhánh Bắc Kạn chuyển về 9 tháng	-	734.275.091	734.275.091
Giảm trong năm	-	(123.439.802.625)	(123.439.802.625)
Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	(741.109.895)	(741.109.895)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	(11.098.692.730)	(11.098.692.730)
Chia trả cổ tức 2021	-	(66.600.000.000)	(66.600.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2022	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	180.000.000.000	128.885.882.838	308.885.882.838
Số dư tại 01/01/2023	180.000.000.000	128.885.882.838	308.885.882.838
Tăng trong năm	-	37.444.881.728	37.444.881.728
Lãi trong năm nay	-	37.444.881.728	37.444.881.728
Giảm trong năm	-	(97.318.727.494)	(97.318.727.494)
Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý và khác	-	(4.318.727.494)	(4.318.727.494)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Chia trả cổ tức 2022 (i)	-	(81.000.000.000)	(81.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	180.000.000.000	69.012.037.072	249.012.037.072

(i) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận và trả cổ tức năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2023 số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	91.800.000.000
Cổ đông khác	88.200.000.000	88.200.000.000
Tổng	180.000.000.000	180.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức đã chia	81.000.000.000	66.600.000.000
Tạm ứng cổ tức 2022	-	45.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	14.662.849.222
Doanh thu bán thành phẩm	966.714.639.956	1.238.462.254.168
Doanh thu khác	-	335.962.500
Tổng	966.714.639.956	1.253.461.065.890
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>9.626.287.296</i>	<i>6.218.165.661</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.2)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa	-	14.662.849.222
Giá vốn thành phẩm	871.033.181.077	944.174.500.331
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.962.346.367)	23.962.346.367
Tổng	847.070.834.710	982.799.695.920

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	1.139.857.207	1.008.396.109
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.391.485	37.794.029
Lợi nhuận KLM Bắc Cạn chuyển về Công ty	-	14.380.633.199
Tổng	1.152.248.692	15.426.823.337

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	3.458.275.643	2.361.356.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97.892.732	73.729.336
Tổng	3.556.168.375	2.435.086.180

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	2.094.848.051	2.336.365.568
Chi phí nhân viên quản lý	2.086.711.171	2.233.536.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.136.880	102.828.740
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64.669.181.908	57.479.089.307
Chi phí nhân viên quản lý	20.797.348.500	18.805.030.252
Chi phí vật liệu quản lý	2.539.334.051	1.363.838.913
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.795.600	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.381.471.231	3.567.134.151
Thuế, phí và lệ phí	187.156.030	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.715.113.172	802.484.341
Chi phí bằng tiền khác	35.968.963.324	32.940.601.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Cho thuê mặt bằng, điện, nước	461.846.019	261.066.176
Thu lại chi phí khoan, chi phí chuyển xuống Chi nhánh Kim loại màu Bắc Cạn	-	21.603.075.411
Thu nhập khác	354.253.000	328.700.720
Tổng	816.099.019	22.192.842.307
Chi phí khác		
Chi đền bù, GPMB, hỗ trợ di dời	-	135.724.000
Thu lại chi phí khoan, chi phí chuyển xuống Chi nhánh Kim loại màu Bắc Cạn	-	21.637.868.332
Phạt vi phạm hành chính	1.132.991.432	25.000.000
Chi phí khác	69.773.644	884.387.563
Tổng	1.202.765.076	22.682.979.895
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(386.666.057)	(490.137.588)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.089.189.547	223.347.514.664
Các khoản điều chỉnh tăng	13.132.349.548	1.243.240.325
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>11.657.358.116</i>	<i>25.417.619</i>
<i>Thù lao của HĐQT không chuyên trách</i>	<i>342.000.000</i>	<i>342.000.000</i>
<i>Tiền chậm nộp thuế</i>	<i>1.132.991.432</i>	<i>875.822.706</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	14.380.633.199
<i>Lợi nhuận sau thuế Công ty con chuyển về</i>	<i>-</i>	<i>14.380.633.199</i>
Thu nhập tính thuế TNDN	63.221.539.095	210.210.121.790
<i>Thuế suất thuế TNDN hiện hành</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.644.307.819	42.042.024.358
Tổng	12.644.307.819	42.042.024.358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	37.444.881.728	181.305.490.306
Các khoản điều chỉnh giảm (Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Thưởng viên chức quản lý và chi lương thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách)	-	(16.318.727.494)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	37.444.881.728	164.986.762.812
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.080,3	9.165,9

(i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên		
	báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (VND)	181.305.490.306	181.305.490.306	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý (VND)	-	(16.318.727.494)	(16.318.727.494)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	181.305.490.306	164.986.762.812	(16.318.727.494)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	18.000.000	18.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.072,5	9.165,9	(906,6)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.186.273.065	666.762.603.459
Chi phí nhân công	216.346.103.794	177.497.360.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.266.405.953	34.645.126.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.719.461.878	68.880.264.711
Chi phí khác bằng tiền	142.641.449.471	129.988.439.105
Tổng	910.159.694.161	1.077.773.794.722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Chợ Đồn, Thành phố Sông Công và Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, với mục đích làm Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất và mở khai thác khoáng sản. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần và hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo hợp đồng thuê.

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**Thông tin về các bên liên quan:****Bên liên quan**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
 Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
 Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang
 Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng
 Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai
 Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico
 Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin
 Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam
 Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin
 Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin
 Công ty kinh doanh than Bắc Thái - CTCP
 Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin
 Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn
 Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban
 Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong
 gia đình của các thành viên này.

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty Mẹ của Tổng Công ty Vimico
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Chi nhánh

Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**a. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Thu nhập	1.066.998.312	941.554.831
Đào Minh Sơn	Thu nhập	159.385.884	263.340.010
Phạm Thế Vinh	Thu nhập	386.990.064	465.043.214
Trần Minh Tuấn	Thu nhập	240.187.164	213.171.607
Lý Xuân Tuyên	Thu nhập	148.350.936	-
Phạm Vũ Hải	Thu nhập	132.084.264	-
Ban Kiểm soát	Thu nhập	1.094.834.874	892.233.551
Nguyễn Đình Chiến	Thu nhập	224.261.172	197.245.615
Nguyễn Thanh Long	Thu nhập	93.062.588	173.746.983
Lê Văn Lương	Thu nhập	198.529.524	160.164.791
Trần Quốc Hậu	Thu nhập	-	13.582.196
Ngô Thị Nhâm	Thu nhập	198.529.524	173.746.983
Đào Thị Khuê	Thu nhập	198.529.524	173.746.983
Vũ Thị Thanh Hào	Thu nhập	181.922.542	-
Ban Giám đốc	Thu nhập	1.946.360.484	2.116.607.166
Trần Văn Long	Thu nhập	818.486.775	926.678.419
Bùi Huy Tuấn	Thu nhập	565.620.107	596.294.825
Nguyễn Văn Hậu	Thu nhập	562.253.602	593.633.922
Tổng		4.108.193.670	3.950.395.548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	2.538.995.830	2.484.904.900
Chi nhánh đá quý Việt Nhật	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	384.500.000	-
Năm 2023			
Năm 2022			
Bên liên quan	Tính chất giao dịch	VND	VND
Bán hàng			
Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền	Doanh thu bán hàng	225.278.896	400.251.139
Chi nhánh Luyện đồng Lào cai	Doanh thu bán hàng	8.620.267.250	5.817.914.522
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - CN Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Doanh thu bán hàng	780.741.150	-

c. Số dư với bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng			
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Tiền hàng	-	4.082.247.301
Người mua trả tiền trước		150.000.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Đặt cọc tiền hàng	150.000.000	-
31/12/2023			
01/01/2023			
Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	VND	VND
Phải trả người bán			
Công ty liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái	Tiền hàng	-	110.576.798
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Tiền hàng	-	3.578.160.691
Viện Khoa học công nghệ mỏ Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	Tiền hàng	3.000.000	-
	Tiền hàng	540.802.376	-
	Tiền hàng	220.050.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường



Trần Văn Long

